TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **193**/2025/HS-PT
Ngày: 08-12-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Hiệu và bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: ông Lê Công Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 266/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Trần Văn N, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Trần Văn N, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2000 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: thôn B, xã S, tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 0382000xxxxx; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L và bà Lê Thị H; chưa có vợ, con;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 21/11/2024, đến ngày 30/11/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; bị bắt tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- *Bị hại:* Anh Nguyễn Thái T, sinh năm 1991; địa chỉ: số 58/xx H, phố L, phường H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- *Trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/8/2024, Trần Văn N đến nhà anh Nguyễn Thái T (sinh năm 1991, trú tại phường H, tỉnh Thanh Hóa, có đăng ký hộ kinh doanh dịch vụ thuê xe tự lái) để thuê xe ô tô tự lái. Do N không có giấy phép lái xe ô tô nên anh T không cho N trực tiếp thuê xe. Vì vậy N đã nói với Lê Văn C (sinh năm 1992, trú tại khu phố X, xã S, tỉnh Thanh Hóa) đứng ra thuê xe ô tô HYUNDAI ELANTRA biển kiểm soát 36A-88x.xx hộ N. Tại nhà anh T, C đã đứng ra ký Hợp đồng thuê số 03-HĐTX ngày 19/10/2024 (N và anh T khai: Hợp đồng này ghi ngày 19/10/2024 là bị nhầm, đúng là ngày 15/8/2024). Ngay sau khi thuê được xe, thông qua mạng xã hội, N đặt mua 01 chứng nhận đăng ký xe giả của chiếc xe trên mang tên chủ xe là Trần Văn N. Đến ngày 19/08/2024, N đem chiếc xe vừa thuê được của anh T kèm giấy chứng nhận đăng ký xe giả nêu trên đến nhà vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976 và anh Phan Trọng N1, sinh năm 1974, ở thôn 15, xã S, tỉnh Thanh Hóa viết giấy bán xe cho vợ chồng chị H1, anh N1 lấy số tiền 250.000.000 đồng. Đến ngày 26/08/2024, N chuộc lại xe trả cho anh T. Khi trả xe cho anh T, N giữ lại chứng nhận đăng ký xe giả.

Ngày 28/8/2024, Trần Văn N tiếp tục có ý định thuê xe ô tô của anh Nguyễn Thái T đem bán lấy tiền chi tiêu cá nhân, nên lại nhờ Lê Văn C đứng ra thuê chiếc xe ô tô biển kiểm soát 36A-88x.xx trên, giữa N và C không thỏa thuận hay bàn bạc gì với nhau về việc thuê xe để đem đi cầm cố, bán. Hai bên ký kết Hợp đồng thuê xe (không ghi số, không ghi ngày tháng năm), trong hợp đồng thuê xe có ghi: Ngày đi: 28/8/2024, Ngày kết thúc hợp đồng: để trống. Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau: tiền thuê xe 1.000.000đ/ngày, đặt cọc trước 20.000.000 đồng, tiền thuê xe cứ 5 ngày trả 1 lần và phải trả tiền trước khi thuê xe (hoặc gia hạn thuê xe). Ngày thuê xe (28/8/2024) N không có tiền trả nên đến ngày 29/8/2024 N chuyển khoản trả cho anh T 30.000.000 đồng, trong đó tiền đặt cọc 20.000.000 đồng và tiền thuê xe 10 ngày bằng 10.000.000 đồng. Ngay sau khi thuê được xe, cùng trong ngày (28/8/2024) N đã đem chiếc xe trên và giấy chứng nhận đăng ký xe giả đã làm trước đó đến nhà vợ chồng chị H1, anh N1 viết giấy bán xe lấy số tiền 250.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền bán xe N sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Do không còn tiền nên N không thể tiếp tục trả tiền thuê xe cho anh T, cũng không thể chuộc được xe về trả cho anh T.

* Kết quả giám định tài liệu giả, định giá xe:

- Kết luận giám định số 4531/KL-KTHS ngày 26/11/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận: 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 36A-88x.xx, chủ xe Trần Văn N là giả, bao gồm: phôi in, hình dấu tròn, hình dấu tên và chữ ký.

- Kết luận giám định số 377/KL-KTHS ngày 13/01/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận: Chữ viết phần nội dung và chữ ký dạng chữ viết "N", chữ viết tên "Trần Văn N" dưới mục "Người bán" ở Giấy bán xe ngày 28/8/2024 là chữ ký, chữ viết của Trần Văn N.

- Kết luận định giá tài sản số 37/KL-HĐĐG ngày 28/11/2024 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện T, kết luận: Giá trị còn lại của xe ô tô Huyndai

Elantra, biển kiểm soát: 36A-88x.xx tại thời điểm cần định giá là 488.800.000 đồng.

* Vật chứng vụ án và đồ vật thu giữ:

- Phan Trọng N1 giao nộp: 01 xe ô tô biển kiểm soát 36A-88x.xx, nhãn hiệu Huyndai Elantra màu trắng và các giấy tờ có liên quan. Ngày 25/12/2024, Cơ quan điều tra đã trả lại xe ô tô trên và giấy tờ có liên quan cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Nguyễn Thái T.

- Trần Văn N giao nộp: 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu vàng đồng, có số IMEL là 3591280755xxxxx, gắn sim số 09727xxxxx. Vật chứng đang được quản lý tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Thanh Hóa.

* Trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Thái T yêu cầu Trần Văn N bồi thường tiền thuê xe (từ 10/11/2024 đến 18/11/2024) và bồi thường tiền xe bị tạm giữ phục vụ điều tra (từ 18/11/2024 đến 25/12/2024), tổng là 48.000.000đ. Trần Văn N đã trả lại cho vợ chồng anh N1, chị H1 số tiền 200.000.000đ, số tiền còn lại 50.000.000đ N cam kết trả sau 1 năm, được vợ chồng anh N1, chị H1 đồng ý, nên không có yêu cầu bồi thường gì.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, khoản 1 Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293, khoản 1 Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào Điều 472, Điều 481, Điều 482, Điều 584, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a, c khoản 1 Điều 23, điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn N10 (mười) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2025 (ngày bắt tạm giam), nhưng được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 21/11/2024 đến ngày 30/11/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn N phải bồi thường cho anh Nguyễn Thái T số tiền thuê xe là 25.000.000đ *(Hai mươi lăm triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2025 bị cáo Trần Văn N kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người thân bị cáo xuất trình đơn xin xác nhận hoàn cảnh gia đình và chấp hành pháp luật tại địa phương, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn N vẫn khai nhận như đã khai tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm. Bị cáo trình bày bị cáo là người đã từng tham gia quân ngũ và có bác ruột là Liệt sỹ. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã xuất trình bản sao phiếu quân nhân, bản sao bằng Tổ quốc ghi công của Liệt sỹ Lê Văn T1, đơn xin xác nhận bị cáo là cháu của Liệt sỹ nhưng chưa được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét giảm nhẹ cho bị cáo, nên đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu và có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án hình sự sơ thẩm, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn N làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 28/8/2024 Trần Văn N dùng thủ đoạn gian dối thuê xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI ELANTRA biển kiểm soát 36A-88x.xx, trị giá 488.800.000 đồng của anh Nguyễn Thái T. Ngay sau khi thuê được xe, Trần Văn N đã dùng giấy đăng ký xe giả mang tên Trần Văn N (đã mua trước đó) đem xe bán cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H1, anh Phan Trọng N1 lấy số tiền 250.000.000 đồng, sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Sau đó Trần Văn N không chuộc lại được xe để trả cho anh Nguyễn Thái T. Trần Văn N là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác

có giá trị 488.800.000 đồng. Ngoài ra, Trần Văn N còn có hành vi liên hệ, mua giấy đăng ký xe giả và sử dụng để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Văn N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, gây mất trật tự trị an và an toàn trong xã hội, gây dư luận xấu trong nhân dân.

[5] Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi được thực hiện với lỗi cố ý, hiện tại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa các tội phạm về chiếm đoạt tài sản của người khác đang có chiều hướng gia tăng, đây là nguyên nhân làm mất ổn định tình hình an ninh chính trị tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội xử phạt tù đối với bị cáo Trần Văn N là có căn cứ. Tuy nhiên, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã đầu thú, thành khẩn khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả, có ông ngoại là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, mức hình phạt 13 năm tù đối với hai tội là có phần nghiêm khắc với tính chất, mức độ phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[6] Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Văn N:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người thân bị cáo xuất trình đơn xin xác nhận hoàn cảnh gia đình và chấp hành pháp luật tại địa phương, thể hiện bố mẹ bị cáo là những người thường xuyên ốm đau, bệnh tật, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, trước khi phạm tội luôn chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ngoài ra, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện bị cáo là người đã từng tham gia quân ngũ từ tháng 02/2020 đến tháng 01/2022, có bác ruột là Liệt sỹ Lê Văn T1. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã xuất trình nhưng chưa được Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, do đó HĐXX phúc thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án hình sự sơ thẩm, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn N. Sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo theo quyết định tại bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa, như sau:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự:

- Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Xử phạt: Bị cáo Trần Văn N **08** (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và **03** (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là **11** (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 09/5/2025, được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 21/11/2024 đến ngày 30/11/2024.

2. Về án phí: Bị cáo Trần Văn N không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- CQ THAHS Công an tỉnh Thanh Hóa;
- CQ CSĐT Công an tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực x - Thanh Hóa;
- TAND khu vực x - Thanh Hóa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Lưu: HS vụ án; Tòa HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến